

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 37 010 199

Email: daiviet@dve.vn – Web: www.dve.vn

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**

Tp. HCM, ngày 06 tháng 06 năm 2026

Phiếu yêu cầu lấy mẫu/ Số HĐ:

Đơn vị/ khách hàng yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)

Nơi lấy mẫu: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TÂN BÌNH

Địa chỉ: Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đơn vị giám sát:

Người lấy mẫu: Lê Thị Suối Tiên

Ghi nhận hiện trường: Trần Ngọc, nhà máy xử lý nước thải tập trung

STT	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích
1	Nước thải trước xử lý	NT01		Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ⁽¹⁾ ; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Clo dư ⁽¹⁾ ; Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾ ; Coliform; Crom III (Cr ³⁺); Crom VI (Cr ⁶⁺); Độ màu ⁽¹⁾ ; Đồng (Cu) ⁽¹⁾ ; Florua (F ⁻) ⁽¹⁾ ; Kẽm (Zn) ⁽¹⁾ ; Mangan (Mn); Nhiệt độ; Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ ; Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾ ; Niken (Ni); pH ⁽¹⁾ ; Sắt (Fe); Sulfua (tính theo H ₂ S) ⁽¹⁾ ; Thủy ngân (Hg); Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ ; Tổng dầu mỡ khoáng.; Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽²⁾ ; Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽²⁾ ; Tổng Nito ⁽¹⁾ ; Tổng phenol; Tổng Photpho ⁽¹⁾ ; Xianua (CN ⁻)
2	Nước thải sau xử lý	NT02		Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ⁽¹⁾ ; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Clo dư ⁽¹⁾ ; Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾ ; Coliform; Crom III (Cr ³⁺); Crom VI (Cr ⁶⁺); Độ màu ⁽¹⁾ ; Đồng (Cu) ⁽¹⁾ ; Florua (F ⁻) ⁽¹⁾ ; Kẽm (Zn) ⁽¹⁾ ; Mangan (Mn); Nhiệt độ; Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ ; Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾ ; Niken (Ni); pH ⁽¹⁾ ; Sắt (Fe); Sulfua (tính theo H ₂ S) ⁽¹⁾ ; Thủy ngân (Hg); Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ ; Tổng dầu mỡ khoáng.; Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽²⁾ ; Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽²⁾ ; Tổng Nito ⁽¹⁾ ; Tổng phenol; Tổng Photpho ⁽¹⁾ ; Xianua (CN ⁻)
3				

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. An Phú Đông, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 37 010 199

Email: daiviet@dve.vn – Web: www.dve.vn

Hướng dẫn lấy mẫu:

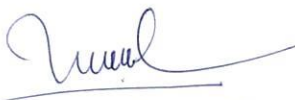
Không khí			
☐ Tiếng ồn	TCVN 7878-2 : 2018	☐ H ₂ S	MASA method 701
☐ Độ rung	TCVN 6963:2001	☐ NH ₃	TCVN 5293 : 1995
☐ Bụi	TCVN 5067:1995	☐ Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT
☐ Bụi kim loại	TCVN 6137:2009	☐ HF	NIOSH Method 7906
☐ SO ₂	TCVN 5971 : 1995	☐ HNO ₃ , HCl, HBr	NIOSH Method 7907
☐ CO	HD.TN.04	☐ H ₂ SO ₄ , H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
☐ NO ₂	TCVN 6137:2009	☐ Phenol	NIOSH Method 2546
☐ THC	NIOSH Method 1500	☐ Cl ₂	MASA Method 202
☐ VOC	NIOSH Method 1501	☐ Hg	NIOSH Method 6009
☐ Asin	NIOSH Method 6001	☐ Formaldehyt	NIOSH Method 3500
☐ Naphtalen	OSHA Method Method 35	☐ Cloroform	NIOSH Method 1003
☐ Vinyl clorua	NIOSH Method 1007	☐ Metyl Mercaptan	NIOSH Method 2542
Khí thải			
☐ Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1, 1a	☐ H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
☐ Vận tốc	US EPA Method 02	☐ H ₂ S	IS 11255 (Part 4):2006
☐ Lưu lượng	US EPA Method 02	☐ NH ₃	JIS K 0099:2020
☐ Khối lượng mol phân tử khô	US EPA Method 03	☐ Kim loại	EPA Method 029
☐ Hàm ẩm	US EPA Method 04	☐ SO ₂	US EPA Method 6
☐ Bụi	EPA Method 05	☐ THC	PD CEN/TS 13649:2014
☐ O ₂ , NO _x , NO, Áp suất	HD.TN.211	☐ VOCs	
☐ NO ₂ □ SO ₂ □ CO □ CO ₂			
☐ Cl ₂ , HCl, HBr, Br ₂ , HF	EPA Method 26, 26A	☐ Tổng Florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
Nước			
☐ Nước thải	TCVN 6663 – 1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018		
☐ Nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018 TCVN 6663-4:2018, TCVN 8880:2011		
☐ Nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5997:1995		
☐ Nước dưới đất	TCVN 6663 – 1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663 – 3:2016; TCVN 6663-14:2018		
☐ Nước biển	TCVN 5998: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 6663-14:2018		
☐ Lấy mẫu động vật nổi	SMEWW 10200 B:2023		
☐ Lấy mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2023		
☐ Mẫu động vật đáy (ĐV không xương sống cỡ lớn ở đáy)	SMEWW 10500 B:2023		
☐ Đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-3:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007		
☐ Bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004		
☐ Chất thải rắn	TCVN 9466: 2021; TCVN 12058: 2017		
☐ Trầm tích	TCVN 6663-15: 2004; ISO 5667-Part 12; TCVN 6663-19: 2015		

Đơn vị yêu cầu

Đơn vị được lấy mẫu

Đơn vị giám sát

Đơn vị lấy mẫu


Lê Bảo Linh


Lê Thị Sĩ Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



Mã số Phiếu: 26DVE-1624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH (TANIMEX)
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TÂN BÌNH
- Địa chỉ : Lô III, cụm III, đường CN1, nhóm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, nhà máy hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 06/06/2026
- Thời gian phân tích : 06/06/2026 - 20/06/2026
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 1 - 3/3

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B $C_{max}=C_x K_{qx}K_f$	Phương pháp đo đạc, phân tích
			26NT1062	26NT1063		
1	Nhiệt độ	°C	34,2	33,5	40	SMEWW 2550B: 2023
2	pH ⁽¹⁾	-	6,75	6,99	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	Độ màu ⁽¹⁾	Pt-Co	46	< 30	150	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾	mg/L	34	20	135	SMEWW 5220C:2023
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) ⁽¹⁾	mg/L	19	6	45	TCVN 6001-1,2: 2021
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	8	8	90	TCVN 6625:2000
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ⁽¹⁾	mg/L	4,6	KPH (MDL=0,06)	9	TCVN 5988:1995 SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
8	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	9,8	< 9,0	36	TCVN 6638:2000
9	Tổng Photpho ⁽¹⁾	mg/L	1,80	1,68	5,4	SMEWW 4500-P. B&D:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.08.02
LBH/SX: 01/00
NBH: 28/05/2026
Trang: 1/3

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



Mã số Phiếu: 26DVE-1624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B C _{max} =C _x K _{qx} K _f	Phương pháp đo đặc, phân tích
			26NT1062	26NT1063		
10	Clo dư ⁽¹⁾	mg/L	KPH (MDL=0,25)	KPH (MDL=0,25)	1,8	TCVN 6225 – 3 : 2011
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾	mg/L	408	215	900	TCVN 6194:1996
12	Sulfua (tính theo H ₂ S) ⁽¹⁾	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,45	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,47	< 0,27	4,5	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
14	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	mg/L	KPH (MDL=0,07)	< 0,21	9	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
15	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	KPH (MDL=0,0024)	0,09	SMEWW 3113B:2023
16	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	KPH (MDL=0,0027)	0,09	SMEWW 3113B:2023
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0026)	KPH (MDL=0,0026)	0,45	SMEWW 3113B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,007)	KPH (MDL=0,007)	0,9	SMEWW 3500-Cr : 2023& SMEWW 3113B:2023
19	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	mg/L	KPH (MDL=0,076)	KPH (MDL=0,076)	1,8	SMEWW 3111 B:2023
20	Mangan (Mn)	mg/L	< 0,252	KPH (MDL=0,084)	0,9	SMEWW 3111 B:2023
21	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	KPH (MDL=0,0027)	0,45	SMEWW 3113B:2023
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,009	TCVN 7877:2008
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	mg/L	KPH (MDL=0,036)	KPH (MDL=0,036)	2,7	SMEWW 3111 B:2023
24	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,007)	KPH (MDL=0,007)	0,09	SMEWW 3500-Cr : 2023
25	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,09	SMEWW 4500 CN ⁻ . C & E:2023
26	Tổng dầu mỡ khoáng.	mg/L	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	9	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,45	TCVN 6216:1996

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.08.02
LBH/SX: 01/00
NBH: 28/05/2026
Trang: 2/3

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.dve.vn



Mã số Phiếu: 26DVE-1624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B Cmax=Cx KqxKf	Phương pháp đo đặc, phân tích
			26NT1062	26NT1063		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(2)}$	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6053:2011
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(2)}$	Bq/L	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	1	TCVN 6219:2011
30	Coliform	MPN/100mL	12 x 10 ²	KPH (MDL=1,8)	5.000	SMEWW 9221B: 2023

Ghi chú:

- (1): Thông số đã được VILAS công nhận
- (2): Thông số sử dụng nhà thầu phụ
+ Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292

- KPH: Không phát hiện

- MDL: Ngưỡng phát hiện

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cmax là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải

C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT

Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; Kq = 0,9 ứng với Q ≤ 50 m³/sKf là hệ số lưu lượng nguồn thải ; Kf= 1 ứng với 500 < F ≤ 5.000 m³/24h**Phương pháp lấy mẫu:**

☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Vi sinh TCVN 8880 : 2011 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018 ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu, vị trí lấy mẫu:

- 26NT1062: Nước thải trước xử lý (Kinh độ: 106°36'55.8'', Vĩ độ: 10°49'5.9'')

- 26NT1063: Nước thải sau xử lý (Kinh độ: 106°36'57.3'', Vĩ độ: 10°49'6.5'')

TRƯỜNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀI HÒA



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.08.02

LBH/SX: 01/00

NBH: 28/05/2026

Trang: 3/3